

MỤC LỤC

| | |
|--|----|
| MỤC LỤC | 1 |
| DANH MỤC CÁC TỪ VÀ KÝ HIỆU VIẾT TẮT | 3 |
| DANH MỤC BẢNG | 4 |
| DANH MỤC HÌNH | 4 |
| Chương I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ..... | 5 |
| 1. Tên chủ cơ sở..... | 5 |
| 2. Tên cơ sở | 5 |
| 3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở..... | 5 |
| 4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở:..... | 7 |
| 5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở..... | 9 |
| Chương II. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG | 10 |
| 1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường | 10 |
| 2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường..... | 10 |
| Chương III. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ..... | 11 |
| 1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải | 11 |
| 1.1. Thu gom, thoát nước mưa | 11 |
| 1.2. Thu gom, thoát nước thải | 11 |
| 1.3. Xử lý nước thải..... | 12 |
| 2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải..... | 14 |
| 3. Công trình lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường..... | 16 |
| 4. Công trình, biện pháp lưu trữ, xử lý chất thải nguy hại | 16 |
| 5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung..... | 17 |
| 6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường | 17 |
| Chương IV. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG | 18 |
| 1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải | 18 |
| 2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải | 18 |
| 3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung..... | 19 |
| Chương V. KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ | 20 |
| 1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải..... | 20 |

| | |
|---|----|
| Chương VI. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ | 21 |
| 1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải | 21 |
| 2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của Pháp luật | 21 |
| 2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ..... | 21 |
| 2.2. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ cơ sở | 21 |
| 3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm | 22 |
| Chương VII. KẾT QUẢ, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ..... | 22 |
| Chương VII. CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ..... | 22 |
| PHỤ LỤC BÁO CÁO | 23 |

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ KÝ HIỆU VIẾT TẮT

| TT | VIẾT TẮT | DIỄN GIẢI |
|-----------|-----------------|------------------------------|
| 1 | BTCT | Bê tông cốt thép |
| 2 | BTNMT | Bộ Tài nguyên và Môi trường |
| 3 | BVMT | Bảo vệ môi trường |
| 4 | BYT | Bộ Y tế |
| 5 | CBCNV | Cán bộ công nhân viên |
| 6 | CTNH | Chất thải nguy hại |
| 7 | CTR | Chất thải rắn |
| 8 | HTXLNT | Hệ thống xử lý nước thải |
| 9 | QCVN | Quy chuẩn Việt Nam |
| 10 | TCXDVN | Tiêu chuẩn Xây dựng Việt Nam |
| 11 | UBND | Ủy ban nhân dân |

DANH MỤC BẢNG

| | |
|--|----|
| Bảng 1. Công suất hoạt động của cơ sở | 5 |
| Bảng 2. Các danh mục vật liệu, phụ tùng tại cơ sở | 7 |
| Bảng 3. Nhu cầu sử dụng nước của Cơ sở | 8 |
| Bảng 4. Quy mô các hạng mục của Cơ sở | 9 |
| Bảng 5. Nồng độ chất ô nhiễm sau khi qua hệ thống xử lý nước thải tại cơ sở..... | 14 |
| Bảng 6. Khối lượng CTNH phát sinh thường xuyên của Cơ sở | 17 |
| Bảng 7. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn chất ô nhiễm | 18 |
| Bảng 8. Kết quả quan trắc chất lượng môi trường nước thải | 20 |

DANH MỤC HÌNH

| | |
|--|----|
| Hình 1. Quá trình hoạt động kinh doanh | 6 |
| Hình 2. Quy trình sửa chữa bảo dưỡng | 6 |
| Hình 3. Mô hình hầm tự hoại | 12 |
| Hình 4. Hệ thống xử lý nước thải tại cơ sở | 13 |
| Hình 5. Buồng sơn tại cơ sở | 15 |

Chương I
THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1. Tên chủ cơ sở

- Tên Chủ cơ sở: Công ty TNHH Tâm Thơ
- Địa chỉ văn phòng: Khu phố 7, Phường 2, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị.
- Người đại diện theo pháp luật của chủ cơ sở: Nguyễn Ngọc Thơ
- Điện thoại: 0987.939.777
- Giấy đăng ký kinh doanh số 3200146587, đăng kí lần đầu ngày 18/03/2002, thay đổi lần thứ 9 ngày 16/03/2021 do Phòng Đăng kí kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Trị cấp.

2. Tên cơ sở

- Tên cơ sở: Showroom ô tô MG.
- Địa điểm cơ sở: Dự án thuê lại địa điểm kinh doanh của Công ty TNHH MTV Thương mại Quảng Trị tại khu phố 7, Phường 2, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị.
- Cơ sở đã có Giấy xác nhận đăng ký Đề án bảo vệ môi trường đơn giản của Showroom ô tô Kia tại Giấy xác nhận số 1606/GXN-UBND ngày 29/12/2014 của UBND thành phố Đông Hà.
- Quy mô của cơ sở: Dự án nhóm C.

3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở

3.1. Công suất hoạt động của cơ sở

Bảng 1. Công suất hoạt động của cơ sở

| TT | Loại hình | Công suất (xe/tháng) |
|-----------|---|---------------------------------|
| 1 | Phân phối các loại xe ô tô du lịch thương hiệu MG | 15 |
| 2 | Sửa chữa, bảo dưỡng ô tô các loại | 120 |

3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở

Sơ đồ quy trình công nghệ

* Hoạt động kinh doanh tại cơ sở

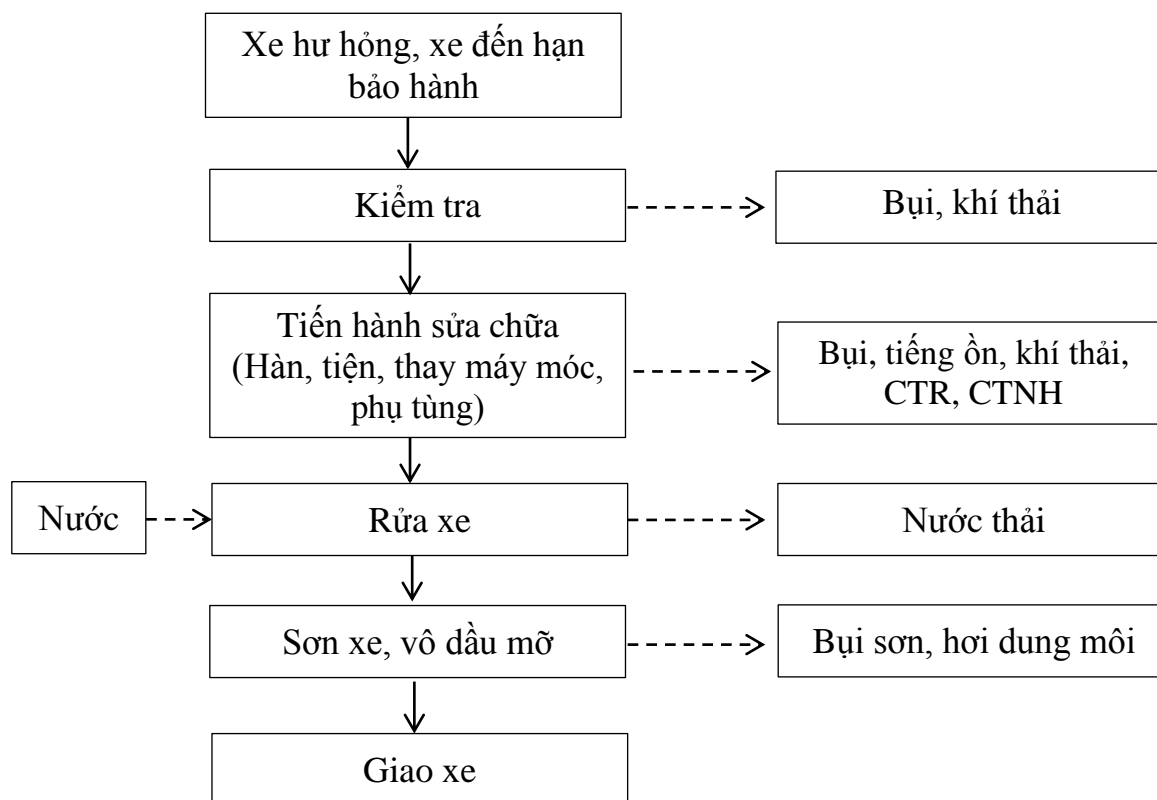


Hình 1. Quá trình hoạt động kinh doanh

Thuyết minh quy trình:

Khi có các hợp đồng từ khách hàng, Công ty sẽ liên hệ đối tác để nhập xe về tại Showroom. Trung bình mỗi tháng lượng xe về tại Showroom khoảng 15 chiếc. Khi về tại Showroom sẽ kiểm tra lại sản phẩm và bàn giao lại cho khách hàng.

** Hoạt động sửa chữa, bảo dưỡng xe tại cơ sở*



Hình 2. Quy trình sửa chữa bảo dưỡng

Thuyết minh quy trình:

Xe hư hỏng, bảo dưỡng đưa vào cơ sở sẽ được kiểm tra trước khi sửa chữa để xác định bộ phận và mức độ hư hỏng. Sau khi tiến hành kiểm tra, tùy thuộc vào mức độ mà xưởng sẽ tiến hành sửa chữa, thay máy móc, phụ tùng,... Tiếp đến, xe được rửa, vệ sinh trước khi phun sơn và vô dầu mỡ, sau đó sẽ giao trả cho khách hàng. Nước thải sản xuất phát sinh chủ yếu từ công đoạn rửa xe.

3.3. Sản phẩm của cơ sở

Phân phối các sản phẩm của hãng xe MG (ZS, HS) với 15 xe/tháng; Sửa chữa, bảo dưỡng các loại xe với 120 xe/tháng.

4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở:

4.1. Nguyên, vật liệu

Bảng 2. Các danh mục vật liệu, phụ tùng tại cơ sở

| TT | Tên vật tư/thiết bị | Đơn vị | Số lượng |
|-----------|---|---------------|-----------------|
| 1 | Cầu nâng ô tô 2 trụ | Bộ | 3 |
| 2 | Cầu nâng ô tô 4 trụ | Bộ | 1 |
| 3 | Cầu nâng cắt kéo | Bộ | 2 |
| 4 | Giá đỡ hộp số | Cái | 1 |
| 5 | Máy ép thủy lực LD-PO1201 | Cái | 1 |
| 6 | Kệ 3 ngăn | Cái | 2 |
| 7 | Dụng cụ (cáo) giữ mở kiếng xe - SC 002 | Bộ | 1 |
| 8 | Chùi gầm sửa chuyên dụng JTC – 3105 | Bộ | 1 |
| 9 | Xe chui gầm TR6451 | Cái | 1 |
| 10 | Bộ châm dầu ô tô | Bộ | 2 |
| 11 | Đế từ dụng chi tiết | Bộ | 1 |
| 12 | Tháo lọc dầu JTC 1942 | Cái | 1 |
| 13 | Dụng cụ mở kiếng xe SC002 | Cái | 1 |
| 14 | Đồng hồ kiểm tra đồ mòn hệ thống nhiên liệu | Cái | 1 |
| 15 | Máy thay dầu động cơ hoạt động bằng khí nén | Cái | 2 |
| 16 | Đồng hồ kiểm tra két nước làm mát ô tô | Bộ | 1 |
| 17 | Bơm hút dầu 3197 | Cái | 1 |
| 18 | Bơm dầu hoạt động bằng tay | Cái | 1 |
| 19 | Máy cân góc đánh lửa động cơ xăng và diesel | Cái | 1 |
| 20 | Máy tháo lốp | Cái | 1 |
| 21 | Máy cân bằng lốp | Cái | 1 |
| 22 | Tấm che ô tô chống cháy | Cái | 4 |
| 23 | Phòng sơn sấy ô tô | Bộ | 1 |
| 24 | Đèn sấy sơn có chống gỉ | Bộ | 1 |
| 25 | Bộ dũa 5 chi tiết | Bộ | 2 |
| 26 | Bộ chuyên dùng sửa chữa xe ô tô | Bộ | 2 |
| 27 | Bộ dụng cụ 8 món | Bộ | 2 |
| 28 | Bộ dụng cụ đo cắt 11 món | Bộ | 2 |
| 29 | Bộ tháo lọc dầu 4666 | Cái | 1 |
| 30 | Máy hàn tôn ô tô | Cái | 1 |
| 31 | Dụng cụ phun sơn Meji | Cái | 1 |

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của cơ sở: Showroom ô tô MG

| | | | |
|----|---|------|----|
| 32 | Súng phun sơn bằng khí nén | Cái | 2 |
| 33 | Đầu nối nhanh RN13 | Cái | 30 |
| 34 | Máy đánh bóng | Cái | 1 |
| 35 | Máy mở bulon | Cái | 1 |
| 36 | Cuộn dây hơi tự động | Cái | 8 |
| 37 | Cuộn dây điện thu tự động | Cuộn | 4 |
| 38 | Kích cá sáu | Cái | 1 |
| 39 | Con đội 3 tấn | Con | 4 |
| 40 | Thiết bị thổi làm sạch ô tô sử dụng khí nén | Cái | 4 |
| 41 | Bạt che 22×2.9m | Tấm | 1 |
| 42 | Bạt che 26×2.9m | Tấm | 1 |

4.2. Nguồn cung cấp điện

Điện phục vụ cho các hoạt động sản xuất, chiếu sáng, sinh hoạt của Cơ sở dự kiến khoảng 2.600 kW/tháng. Điện được sử dụng từ đường dây có sẵn trong khuôn viên Cơ sở, đầu nối vào trạm biến áp để cung cấp điện ổn định cho hoạt động sản xuất.

4.3. Nguồn cung cấp nước

Nguồn nước phục vụ cho hoạt động của toàn bộ Cơ sở được lấy từ Xí nghiệp Nước sạch Đông Hà chạy dọc theo tuyến đường Lê Duẩn (Quốc lộ 1A). Lượng nước sử dụng cho Cơ sở bao gồm:

Bảng 3. Nhu cầu sử dụng nước của Cơ sở

| TT | Đối tượng sử dụng nước | Quy mô | Tiêu chuẩn cấp nước | Khối lượng nước (m ³ /ng.đ) | |
|----|--|-----------|---------------------------|--|---------------|
| | | | | Định kỳ | Không định kỳ |
| 1 | Nước cấp cho sinh hoạt | 30 người | 45 ^(*) L/người | 1,35 | |
| 2 | Nước dịch vụ (nước tưới cây, rửa đường, nước chữa cháy...) | | | | 1 |
| 3 | Nước cấp cho rửa xe trong khi sửa chữa | 4 xe/ngày | 300L/xe | 1,2 | |
| | Tổng cộng | | | 2,55 | 1 |

(*): TCXDVN 33-2006: Cấp nước – Mạng lưới đường ống và công trình. Tiêu chuẩn thiết kế.

Theo kết quả tính toán ở trên thì tổng lượng nước cấp cần cho hoạt động của Cơ sở là 3,6 m³/ng.đ

4.4. Nguồn cung cấp lượng sơn, dung môi, nhiên liệu (xăng, dầu)

Nguồn cung cấp sơn: để tạo nên lớp sơn ô tô và thẩm mỹ, cơ sở có 4 loại sơn ô tô với những chức năng khác nhau là: sơn lót chống gỉ, sơn lót xám, sơn màu và sơn bóng được lấy tại Công ty TNHH Hóa chất sơn Thăng Long. Sản lượng tiêu thụ khoảng 4 lít sơn/tháng.

Nguồn cung cấp dung môi: Cơ sở dùng dung môi Acetone (C_3H_6O) để hòa tan các chất lỏng hoặc rắn trong sơn thành một thể thống nhất. Dung môi được lấy tại Công ty TNHH Hóa chất Việt Quang với khối lượng 8 lít sơn/tháng.

Nguồn cung cấp nhiên liệu (xăng, dầu): được lấy trên địa bàn thành phố Đông Hà dùng để vận hành chạy thử trong quá trình sửa chữa các loại xe với 5 lít/tháng.

5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở

- Số lượng cán bộ công nhân viên: 30 công nhân.
- Cơ sở đi vào hoạt động từ tháng 4/2021 với các hạng mục như sau:

Bảng 4. Quy mô các hạng mục của Cơ sở

| TT | Hạng mục | Quy mô (m²) |
|------------------|---------------------------------|-------------------------------|
| 1 | Khu trưng bày ô tô | 540 |
| 2 | Khu bảo hành bảo dưỡng sửa chữa | 960 |
| 3 | Kho xe | 450 |
| 4 | Phòng bảo vệ | 12 |
| 5 | Nhà vệ sinh | 24 |
| 6 | Nhà ăn | 54 |
| 7 | Văn phòng làm việc | 180 |
| 8 | Nhà để xe CBCNV | 30 |
| 9 | Nhà thu gom CTR, CTNH | 25 |
| 10 | Bể lắng, lọc, tách dầu mỡ | 12 |
| 11 | Sân đường nội bộ | 877 |
| 12 | Cây xanh | 426 |
| TỔNG CỘNG | | 3.578 |

Chương II
SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI
CỦA MÔI TRƯỜNG

1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường

Cơ sở hoạt động phù hợp với các quy hoạch như sau:

- Về quy hoạch bảo vệ môi trường Quốc gia: Hiện nay, Quy hoạch bảo vệ môi trường Quốc gia đang được lập, đã được Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt nhiệm vụ lập Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 274/QĐ-TTg ngày 18/2/2020. Trong đó, đã nêu nhiệm vụ Định hướng về kiểm soát nguồn ô nhiễm, quản lý chất thải, quản lý chất lượng môi trường cấp quốc gia, cấp vùng, cấp tỉnh.

- Phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2022 theo Nghị quyết số 149/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị. Tập trung tận dụng tốt mọi cơ hội để phục hồi và thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội với chỉ tiêu phát triển kinh tế khu vực công nghiệp - xây dựng tăng 13,5 - 14%.

2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường

Hiện tại, khả năng chịu tải của môi trường tiếp nhận chất thải của khu vực chưa được ban hành. Tuy nhiên, toàn bộ nước thải tại cơ sở sau khi đầu nối trên tuyến Quốc lộ 1A sẽ theo tuyến thoát nước khu vực về Trạm xử lý nước thải thành phố Đông Hà với công suất 5.000m³/ng.đ. Trạm xử lý nước thải này đã được cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước theo Quyết định số 3390/GP-BTNMT ngày 28/12/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Chương III
KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

1.1. Thu gom, thoát nước mưa

Cơ sở đã xây dựng hệ thống thoát nước trên mái nhà xưởng bằng ống nhựa PVC D114 dài 384m đầu nối với hệ thống ống BTLT D400 trên mặt đất dài 908 m, sau đó thoát ra hệ thống thoát nước chung của khu vực trên tuyến Quốc lộ 1A. Hệ thống có bố trí tổng cộng 4 hố ga nhằm thu nước mưa và bẫy các tạp chất rắn. Bên cạnh đó, chủ cơ sở thực hiện các biện pháp sau:

- Thường xuyên kiểm tra, nạo vét, không để bùn đất, rác, phế thải sản xuất xâm nhập vào đường thoát nước gây tắc nghẽn hệ thống;
- Tránh tập trung các loại nguyên nhiên vật liệu cạnh các tuyến thoát nước để ngăn ngừa rơi vật liệu vào đường thoát nước;
- Nhắc nhở công nhân có ý thức trong việc thu gom rác thải sinh hoạt và sản xuất.

1.2. Thu gom, thoát nước thải

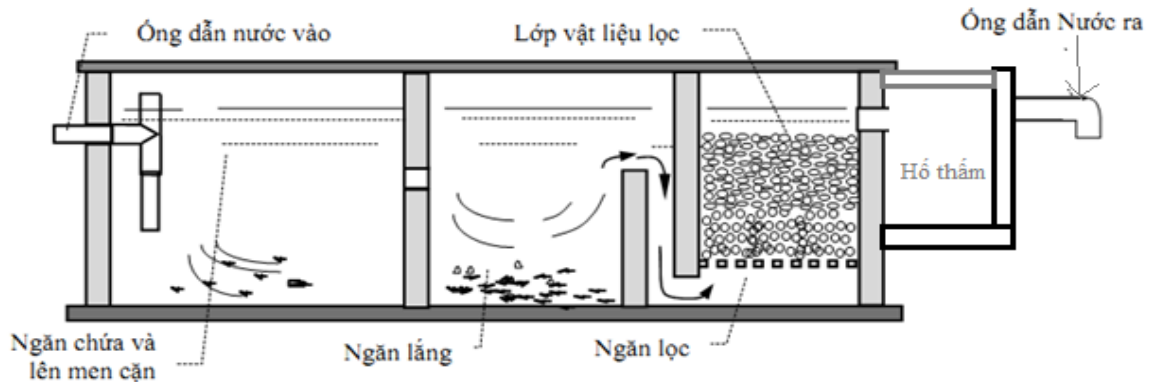
Cơ sở phát sinh nước thải từ hoạt động vệ sinh CBCNV và hoạt động sửa chữa xe:

- Công trình thu gom nước thải:
 - + Đối với nước thải sinh hoạt: Sử dụng ống nhựa PVC D114 để thu gom nước thải về hầm tự hoại 3 ngăn. Sau đó, được thoát ra hệ thống thoát nước của khu vực nằm dọc Quốc lộ 1A.
 - + Đối với nước thải từ quá trình bảo dưỡng, sửa chữa xe: Sử dụng ống nhựa PVC D114 để thu gom nước thải từ khu bảo hành bảo dưỡng sửa chữa về hệ thống tách dầu mỡ, lắng, lọc 3 ngăn trước khi thoát ra hệ thống thoát nước của khu vực nằm trên tuyến Quốc lộ 1A.
- Công trình thoát nước thải: Từ hầm tự hoại và hệ thống tách dầu mỡ, lắng, lọc 3 ngăn sử dụng ống nhựa PVC D114 có chiều dài lần lượt 55m và 80m đầu nối vào điểm thoát nước trên tuyến Quốc lộ 1A.
- Điểm xả nước thải sau xử lý: Nước thải sau khi xử lý đạt cột B của QCVN 40:2011/BTNMT, sau đó được xả vào hệ thống thoát nước của khu vực chạy dọc tuyến Quốc lộ 1A. Toàn bộ nước thải sẽ theo tuyến thoát nước của khu vực từ tuyến Quốc lộ 1A theo đường Lê Thế Tiết về Trạm xử lý nước thải thành phố Đông Hà với công suất 5.000m³/ng.đ.

1.3. Xử lý nước thải

** Nước thải sinh hoạt*

Cơ sở xử lý nước thải sinh hoạt bằng bể tự hoại 3 ngăn. Chức năng của bể tự hoại ứng dụng phương pháp lắng và phân huỷ yếm khí nên cấu tạo của bể tự hoại gồm 2 phần: phần lắng và phần phân huỷ cặn. Mô hình bể tự hoại như sau:



Hình 3. Mô hình hầm tự hoại

Tính toán kích thước của bể tự hoại:

- Áp dụng phương thức tính toán thiết kế bể tự hoại của TS. Trần Đức Hạ - Xử lý nước thải sinh hoạt quy mô nhỏ và vừa - NXB KH&KT, Hà Nội 2002 để xây dựng bể phù hợp với lượng công nhân 30 người.

+ Thể tích phần lắng của bể tự hoại: $W_1 = a.N.T_1/1.000$ (m³);

+ Thể tích phần chứa và lên men phân huỷ cặn: $W_2 = b.N.T_2/1.000$ (m³);

Tổng thể tích bể tự hoại (W, m³): $W = W_1 + W_2$.

Trong đó:

N - số người sử dụng ($N=30$);

a - tiêu chuẩn thải nước của một người trong một ngày ($a = 45$ L/người.ngày $\times 100\% = 100$ L/người.ngày);

b - tiêu chuẩn cặn lắng lại trong bể tự hoại của một người trong một ngày; giá trị của *b* phụ thuộc vào chu kỳ hút cặn khỏi bể; nếu thời gian giữa hai lần hút cặn < 1 năm thì $b=0,1$ L/người.ngày, nếu ≥ 1 năm thì $b=0,08$ L/người.ngày;

*T*₁ - thời gian lưu của bể tự hoại, thường lấy 1÷3 ngày (chọn 2 ngày);

*T*₂ - thời gian giữa hai lần hút bùn cặn lên men; ta tính cho thời gian 1 năm ($T_2 = 365$ ngày);

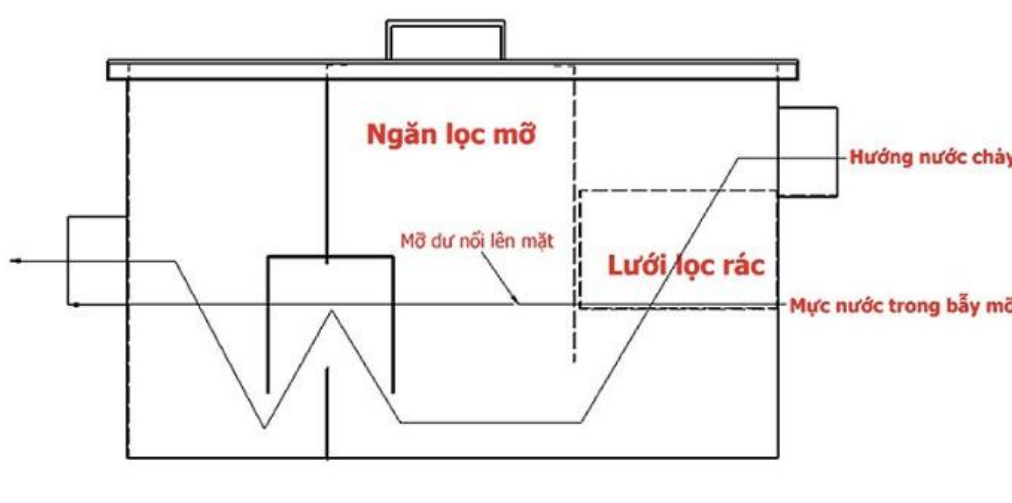
Vậy thể tích toàn bộ bể tự hoại là: $W = 4\text{m}^3$

Chủ cơ sở đã xây dựng hoàn thiện hầm tự hoại có thể tích 24m³, đáp ứng nhu cầu hiện tại của cơ sở.

*** Nước thải sản xuất:**

Đối với loại hình sửa chữa ô tô, nước thải phát sinh chủ yếu tại công đoạn rửa xe sau sửa chữa với thành phần chủ yếu là dầu nhớt, bụi bẩn và các chất hữu cơ. Lưu lượng nước thải sản xuất phát sinh tại cơ sở là 1,2m³/ngày.

Để xử lý nước thải đạt quy chuẩn trước khi thải ra môi trường, Chủ cơ sở đã xây dựng bể lắng, lọc, tách dầu mỡ như sau:



Hình 4. Hệ thống xử lý nước thải tại cơ sở

Nguyên lý hoạt động:

- Ngăn thứ 1: Lọc rác và mỡ có kích thước lớn

Tại đây, rác thải và dầu mỡ có kích thước lớn được giữ lại giỏ lọc. Ngăn thứ 1 ngoài chức năng thu rác, còn có chức năng điều hòa dòng chảy, tránh gây tắc nghẽn đường ống.

- Ngăn thứ 2: Bẫy mỡ

Thực hiện chức năng tách dầu mỡ. Do lưu lượng đã được ổn định nhờ ngăn thứ nhất. Ngăn thứ 2 này được thiết kế để hạn chế sự xáo trộn của dòng nước, qua đó mỡ nổi lên bề mặt của ngăn, nước thải còn lại tiếp tục chảy qua ngăn tiếp theo. Mỡ nổi lên được vớt ra ngoài tại ngăn này. Tại đây thường được thiết kế vách để hướng dòng tách mỡ và nước thành 2 phần riêng biệt.

- Ngăn thứ 3: Ngăn thu mỡ thừa và lắng chất thải rắn

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của cơ sở: Showroom ô tô MG

Đây là ngăn trung chuyển. Nước từ ngăn này được đầu nổi ra đường ống thoát nước chung của cơ sở. Cơ sở định kỳ 1 tháng/lần để thu gom chất thải rắn tại hệ thống.

Hệ thống xử lý nước thải tại cơ sở là một hợp khối, phân chia thành 3 ngăn. Mỗi ngăn có kích thước chiều rộng: 1m; chiều dài 1,2m; chiều sâu 1m. Hệ thống xử lý nước thải tại cơ sở tự vận hành, không sử dụng hoá chất, điện.

Để đánh giá hiệu quả xử lý nước tại Cơ sở, báo cáo tham khảo số liệu giám sát chất lượng môi trường nước thải định kì do Trung tâm quan trắc Tài nguyên và Môi trường Quảng Trị thực hiện ngày 27/07/2021 tại vị trí thải ra môi trường của Showroom ô tô MG. Có kết quả như sau:

Bảng 5. Nồng độ chất ô nhiễm sau khi qua hệ thống xử lý nước thải tại cơ sở

| STT | Thông số | Đơn vị | Nồng độ sau xử lý (mg/l) | QCVN 40:2011/BTNMT (Cột B) |
|-----|--|-----------|--------------------------|----------------------------|
| 1 | pH | - | 6,5 | 5,5-9 |
| 2 | TSS | mg/l | 23 | 100 |
| 3 | BOD ₅ | mg/l | 19 | 50 |
| 4 | COD | mg/l | 32 | 150 |
| 5 | NO ₃ ⁻ (tính theo N) | mg/l | 0,24 | - |
| 6 | Sunphua | mg/l | 0,38 | 0,5 |
| 7 | Clorua | mg/l | 6 | 1.000 |
| 8 | Tổng dầu, mỡ | mg/l | 9 | 10 |
| 9 | Coliform | MPN/100ml | 4.780 | 5.000 |

Tại thời điểm quan trắc, tất cả kết quả đo các thông số chất lượng môi trường nước thải đều nằm trong giới hạn cho phép cột B của QCVN 40:2011/BTNMT.

2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

- Nguồn phát sinh: từ hoạt động sửa chữa, thử động cơ, sơn xe.

Các biện pháp xử lý bụi, khí thải cơ sở đang áp dụng:

* Biện pháp xử lý khí thải từ hoạt động sơn

Chủ cơ sở lắp đặt hệ thống buồng sơn khép kín. Buồng sơn được lắp đặt hệ thống xử lý bụi sơn và xử lý mùi dung môi dựa trên nguyên lý hấp phụ bởi nước và than hoạt tính.



Hình 5. Buồng sơn tại cơ sở

- Cấu tạo buồng sơn:

+ Phòng được dựng bằng chất liệu mới Panel có tác dụng cách âm, cách nhiệt và ngăn cách với khu vực sản xuất bên ngoài tránh bụi bay vào phòng, khung xương đều bằng nhôm có ốp góc cạnh, phòng có cửa sổ lắp kính dày 8mm quy cách $(2 \times 0,4)m \times 3$ bộ.

+ Trần vách Panel được treo bởi dây cáp trên xà gồ, vách được bắt cố định dưới nền bằng đai vít

+ Miệng cấp gió làm bằng nhôm định hình 2 lớp có thể điều chỉnh 2 hướng gió.

+ Hệ thống cấp gió sạch cho phòng sơn khi không khí và bụi bên ngoài qua 02 lớp lọc không khí sạch sẽ vào phòng sơn. Hệ thống này dùng quạt ly tâm 2 hòng hút 1 miệng thổi là sản phẩm chuyên dùng cho phòng sơn vì tạo áp cao và lấy gió chia đều 2 bên, quạt 20Hp \times 2 bộ lọc 3 cấp, động cơ quạt 20Hp Teco Đài Loan \times 2 bộ.

- Nguyên lý hoạt động: Sau khi thổi sạch bề mặt sản phẩm. Sản phẩm sẽ được đưa vào phòng sơn và đóng cửa lại. Sau đó, sẽ bật quạt cấp gió để hút bụi trong phòng ra ngoài thông qua lớp lọc. Khí thải thoát ra được đi từ dưới lên qua 02 lớp vật liệu đệm là nước và than hoạt tính. Quá trình hấp phụ sẽ diễn ra tại lớp vật liệu đệm, hiệu quả hấp phụ được quyết định bởi lượng nước và chiều dày lớp vật liệu trong tháp. Lớp than hoạt tính định kỳ 6 tháng sẽ được thay thế. Phòng sơn khi hoạt động lọc qua hệ thống nước và than hoạt tính, áp suất tương đương 20Pa với tiêu chuẩn phòng sơn này tương đương với tiêu chuẩn sơn nhựa xe ô tô.

* Biện pháp xử lý khí thải từ hoạt động sửa chữa, thử động cơ xe

- Xây dựng nhà xưởng cao thoáng, lắp đặt hệ thống quạt thông gió quạt hút tại các cơ sở nhằm tạo không gian thoáng mát, giảm nhiệt.

- Thiết kế hệ thống cây xanh trong khuôn viên Cơ sở để tạo cảnh quan thân thiện với môi trường đồng thời có tác dụng tạo bóng mát, điều hòa vi khí hậu.

- Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho CBCNV và tiến hành khám sức khoẻ định kỳ 01 lần/năm cho công nhân.

3. Công trình lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

* *CTR sinh hoạt:*

Cơ sở hoạt động với 30 CBCNV. Lượng CTR phát sinh chủ yếu là thức ăn thừa, túi nilon, giấy vụn, chai, lon, vỏ hoa quả... Lượng rác thải sinh hoạt tính trung bình khoảng 0,5 kg/người/ngày thì tổng lượng rác thải phát sinh khoảng 15 kg/ngày.

Để xử lý chất thải tại Cơ sở, Chủ cơ sở thực hiện các biện pháp sau:

- Hàng ngày, công nhân sẽ thu gom tập trung vào 2 thùng rác 120L tại Nhà thu gom CTR, CTNH với diện tích 25m² nằm ở phía Đông Bắc Cơ sở và hợp đồng với Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình đô thị Đông Hà đem đi xử lý định kỳ 02 ngày/lần.

- Đối với các loại chất thải có khả năng tái chế như vỏ chai, lọ; giấy vụn, bìa carton,... sẽ được thu gom và bán cho các cơ sở thu mua phế liệu.

* *Chất thải rắn sản xuất thông thường:*

Chất thải rắn sản xuất thông thường của cơ sở phát sinh gồm:

- Thiết bị, phụ tùng ô tô bị hỏng, bao bì nilon, giấy bìa bọc ô tô,...khối lượng khoảng 5kg/ngày.

Đối với CTR sản xuất thông thường, Cơ sở lưu giữ và xử lý như sau:

- Đối với chất thải rắn là phụ tùng ô tô bị hỏng, giấy bìa bọc ... sẽ được thu gom và bán cho các cơ sở thu mua phế liệu.

- Các chất thải còn lại sẽ hợp đồng với Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình đô thị Đông Hà đem đi xử lý định kỳ 02 ngày/lần.

4. Công trình, biện pháp lưu trữ, xử lý chất thải nguy hại

Đối với hoạt động của Cơ sở sẽ làm phát sinh các chất thải nguy hại chủ yếu như: giẻ lau, dầu nhớt thải, bộ lọc dầu đã qua sử dụng...

Qua quá trình điều tra, khảo sát thực tế cho thấy khối lượng CTNH của cơ sở phát sinh như sau:

Bảng 6. Khối lượng CTNH phát sinh thường xuyên của Cơ sở

| TT | Tên chất thải | Trạng thái tồn tại | Số lượng (kg/năm) |
|-----------|---------------------------|---------------------------|--------------------------|
| 1 | Giẻ lau dính dầu | Rắn | 30 |
| 2 | Dầu nhớt động cơ | Lỏng | 50 |
| 3 | Bộ lọc dầu đã qua sử dụng | Rắn | 10 |
| | Tổng | | 90 |

CTNH trong Cơ sở được thu gom theo đúng quy định của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường quy định như sau:

- CTNH sẽ được thu gom tập trung vào 2 thùng rác 120L, 2 thùng đựng dầu thải 220L có nắp đậy và tại các thùng chứa CTNH được dán nhãn để nhân viên thu gom biết phân loại chất thải, sau đó lưu vào khu vực kho CTR, CTNH có diện tích 25m² bố trí phía Đông Bắc Cơ sở.

- Hợp đồng với Công ty Cơ điện Môi trường Lilama Quảng Ngãi để vận chuyển và đưa đi xử lý với tần suất 1 lần/năm.

5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Chất lượng các máy móc, phương tiện vận chuyển được đảm bảo đúng quy định.

- Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân vận hành các máy móc phương tiện phát sinh độ ồn cao.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng nhằm hạn chế tiếng ồn phát sinh từ hoạt động của máy móc, thiết bị.

6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

*** Sự cố cháy nổ**

- Thực hiện các biện pháp an toàn đối với khu vực chứa nhiên liệu, vật liệu dễ cháy nổ (xăng, dầu,...).

- Đường dây điện từ trạm biến áp đến khu vực của Cơ sở phải là các đường dây kín, đảm bảo an toàn trong sử dụng.

- Trang bị các máy bơm nước và các dây, ống dẫn nước để ứng phó kịp thời khi có đám cháy xảy ra.

Chương IV

NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải

- Nguồn phát sinh nước thải: Nước thải từ quá trình sửa chữa ô tô

- Lưu lượng xả thải tối đa: Nước thải sản xuất phát sinh khoảng 1,2m³/ng.đ, cơ sở làm việc 08 tiếng/ngày.

- Dòng nước thải: Nước thải sau xử lý ở hệ thống xử lý nước thải đạt cột B của QCVN 40:2011/BTNMT, được đầu nối vào hệ thống thoát nước của khu vực trên tuyến Quốc lộ 1A. Điểm đầu nối nằm ở phía Tây của Cơ sở. Sau đó, theo tuyến thoát nước của khu vực đưa về Trạm xử lý nước thải thành phố Đông Hà với công suất 5.000m³/ng.đ

- Các chất ô nhiễm và giới hạn các chất ô nhiễm theo dòng thải:

Chất lượng môi trường nước thải sau khi qua hệ thống xử lý đạt cột B của QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp. Nồng độ các chất ô nhiễm được tính toán như sau:

Bảng 7. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn chất ô nhiễm

| STT | Thông số | Đơn vị | QCVN 40:2011/BTNMT (Cột B) |
|-----|--|-----------|----------------------------|
| 1 | pH | - | 5,5-9 |
| 2 | BOD ₅ | mg/l | 50 |
| 3 | Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) | mg/l | 100 |
| 4 | Sunfua | mg/l | 0,5 |
| 5 | COD | mg/l | 150 |
| 6 | Clorua | mg/l | 1.000 |
| 7 | Nitrat (NO ₃ ⁻) | mg/l | - |
| 8 | Dầu mỡ | mg/l | 10 |
| 9 | Coliform | MPN/100ml | 5.000 |

- Vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải: Nước thải sau khi xử lý, tự chảy vào hệ thống thoát nước chung trên tuyến Quốc lộ 1A. Tọa độ: X: 1.860.757m; Y: 724.324m (Hệ tọa độ VN2000, KTT 160⁰15', múi chiếu 3⁰).

2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải

Quá trình hoạt động của Cơ sở phát sinh bụi, khí thải từ sửa chữa, bảo dưỡng, sơn xe ô tô. Các nguồn phát sinh này đều được giảm thiểu bằng các biện pháp quản lý nội vi như đề xuất tại chương III. Do đó, Cơ sở không đề nghị cấp phép đối với khí thải.

3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung

Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ các phương tiện giao thông và hoạt động của máy móc. Tuy nhiên, nguồn phát sinh nhỏ và không thường xuyên. Do đó, Cơ sở không đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung.

Chương V
KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải

Cơ sở đã thực hiện quan trắc chất lượng nước thải sản xuất năm 2021 tại Showroom ô tô MG cho kết quả như sau:

Bảng 8. Kết quả quan trắc chất lượng môi trường nước thải

| STT | Thông số | Đơn vị | Nồng độ sau xử lý (mg/l) | QCVN 40:2011/BTNMT (Cột B) |
|-----|--|-----------|--------------------------|----------------------------|
| 1 | pH | - | 6,5 | 5,5-9 |
| 2 | TSS | mg/l | 23 | 100 |
| 3 | BOD ₅ | mg/l | 19 | 50 |
| 4 | COD | mg/l | 32 | 150 |
| 5 | NO ₃ ⁻ (tính theo N) | mg/l | 0,24 | - |
| 6 | Sunphua | mg/l | 0,38 | 0,5 |
| 7 | Clorua | mg/l | 6 | 1.000 |
| 8 | Tổng dầu, mỡ | mg/l | 9 | 10 |
| 9 | Coliform | MPN/100ml | 4.780 | 5.000 |

Ghi chú:

- Ngày lấy mẫu: 27/7/2021.
- Vị trí lấy mẫu: Tại vị trí thải ra môi trường của Showroom ô tô MG
- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy định kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

Tại thời điểm quan trắc, tất cả các thông số chất lượng môi trường nước thải đều nằm trong giới hạn cho phép cột B của QCVN 40:2011/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp.

Chương VI

CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải

Cơ sở đã đi vào hoạt động từ tháng 04/2021 với công suất sửa chữa 4 lượt xe/ngày. Qua các đợt quan trắc chất lượng nước thải của cơ sở trước khi xả ra môi trường đều đạt cột B của QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp. Do đó, cơ sở không đề xuất vận hành thử nghiệm.

2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của Pháp luật

2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

** Quan trắc nước thải*

- Số lượng: 01 vị trí;

- Vị trí quan trắc: Tại đầu ra của hệ thống xử lý nước thải sản xuất của Cơ sở.

- Thông số quan trắc: pH, TSS, BOD₅, COD, Nitrat (theo N), Sunfua, Clorua, Tổng dầu mỡ, Coliform;

- Tần suất quan trắc: 6 tháng/lần

- Quy chuẩn áp dụng: cột B của QCVN 40:2011/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp.

2.2. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ cơ sở

** Quan trắc môi trường không khí lao động*

- Số lượng, vị trí giám sát: 01 điểm tại khu vực bảo hành bảo dưỡng sửa chữa;

- Thông số quan trắc: bụi, độ ồn, SO₂, NO₂, CO;

- Tần suất quan trắc: 6 tháng/lần.

- Quy chuẩn áp dụng: QCVN 02:2019/BYT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về bụi – giá trị giới hạn tại nơi làm việc; QCVN 24:2016/BYT Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn; Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 03:2019/BYT về Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.

** Quan trắc chất thải rắn*

- Thông số quan trắc: Tổng lượng CTR, CTNH.

- Vị trí quan trắc: Tại kho chứa CTR, CTNH của Cơ sở.

- Tần suất quan trắc: 6 tháng/lần.

- Cơ sở dự kiến sẽ phối hợp với đơn vị có đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường trên địa bàn để thực hiện là Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường.

3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm

Kinh phí quan trắc môi trường hằng năm khoảng 17.000.000 đồng/năm.

Chương VII

KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ

Showroom ô tô MG đi vào hoạt động từ tháng 4/2021 và chưa có các đợt kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường đối với cơ sở.

Chương VII

CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

Nhằm đảm bảo công tác BVMT trong quá trình hoạt động, chủ cơ sở cam kết thực hiện như sau:

- Chúng tôi cam kết thực hiện các biện pháp, công trình giảm thiểu tác động xấu đến môi trường nêu trong giấy phép môi trường.

- Tất cả các biện pháp BVMT sẽ thực hiện theo quy định và hoàn thành đúng thời gian quy định.

- Áp dụng, chương trình quan trắc môi trường cũng như các tiêu chuẩn, quy chuẩn về bảo vệ môi trường hiện hành

- Chúng tôi cam kết sẽ xử lý nước thải đảm bảo đạt cột B của QCVN 40:2011/BTNMT trước khi thải ra môi trường.

PHỤ LỤC BÁO CÁO

- Bản sao giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;
- Hồ sơ về đất đai;
- Bản sao hợp đồng thuê đất của cơ sở;
- Bản vẽ hoàn công các công trình bảo vệ môi trường;
- Sơ đồ vị trí lấy mẫu của chương trình quan trắc môi trường.